



THÙNG XE TẢI ĐÔNG LẠNH

REFRIGERATED TRUCK BODY

ISUZU N SERIES

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

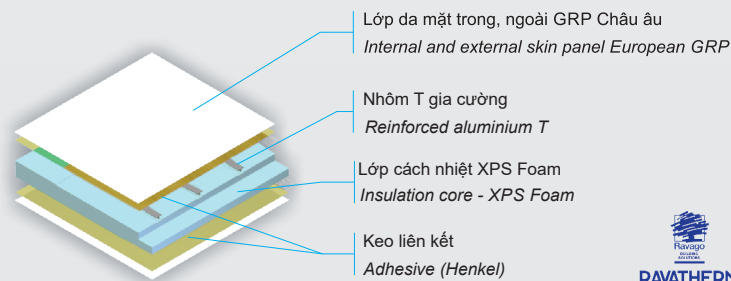
THÔNG TIN CHUNG / GENERAL	DVT / UNIT	NPR85K	NPR85K	NQR75L	NQR75M	NQR75M
Loại xe Vehicle type		Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck	Ô tô tải đông lạnh Refrigerated Truck
Nhãn hiệu Mark, model code		ISUZU NPR NPR85KE5 (A)-QA.DL	ISUZU NPR NPR85KE5 (A)-QA.DL	ISUZU NQR NQR75LE5 (A)-QA.DL	ISUZU NQR NQR75ME5 (A)-QA.DL	ISUZU NQR NQR75ME5-QA.DL
Công thức bánh xe Wheel formula		4 x 2	4 x 2	4 x 2	4 x 2	4 x 2
Thông số về kích thước / Dimensions						
Kích thước tổng thể (D x R x C) Overall (L x W x H)	mm	7020 x 2220 x 3310	7020 x 2220 x 3310	7580 x 2220 x 3370	8130 x 2220 x 3380	8140 x 2220 x 3350
Kích thước bao thùng hàng (D x R x C) Body's external dimension (L x W x H)	mm	5200 x 2200 x 2350	5200 x 2200 x 2350	5750 x 2200 x 2350	6300 x 2200 x 2350	6100 x 2200 x 2350
Kích thước trong thùng hàng (D x R x C) Body's internal dimension (L x W x H)	mm	5020 x 2060 x 2165	5020 x 2060 x 2165	5570 x 2060 x 2170	6120 x 2060 x 2170	5920 x 2060 x 2170
Chiều dài cơ sở Wheel base	mm	3815	3815	4175	4475	4475
Vết bánh xe (Trước / Sau) Wheel track (Front/ Rear)	mm	1680 / 1650	1680 / 1650	1680 / 1650	1680 / 1650	1680 / 1650
Chiều dài đầu xe / đuôi xe Overhang (Front/ Rear)	mm	1110 / 2095	1110 / 2095	1110 / 2295	1110 / 2545	1110 / 2555
Chiều rộng cabin Cabin width	mm	2050	2050	2050	2050	2050
Thông số về khối lượng / Weight						
Khối lượng bản thân Curb weight	Kg	3605 (3605)	3605 (3605)	3955 (3955)	4055 (4055)	4455
Khối lượng chuyên chở theo thiết kế Payload	Kg	3700 (3400)	3700 (3400)	5350 (4850)	5250 (4750)	4850
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế Max gross vehicle weight	Kg	7500 (7200)	7500 (7200)	9500 (9000)	9500 (9000)	9500
Số người cho phép chở kể cả lái xe Seating capacity including driver		3	3	3	3	3
Bánh xe và lốp / Wheels and tyres						
+ Trục 1 (Bánh đơn) / First axle (quantity:2)		7.50R16 (7.50-16)	7.50R16 (7.50-16)	8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)
+ Trục 2 (Bánh kép) / Second axle (quantity:4)		7.50R16 (7.50-16)	7.50R16 (7.50-16)	8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)	8.25R16 (8.25-16)
Thiết bị điện / Electric equipment						
Áp định mức: 24V Out put: 24V		Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình	Ắc quy / Batteries: 12V - 70Ah - 2 bình
Máy phát: Alternator:		24V - 50A	24V - 50A	24V - 50A	24V - 50A	24V - 50A
Thiết bị chuyên dùng / Special equipment		Thermal-3100 (-18oC, 2750W) Thermal-3000 (-18oC, 2515W)	Citimax700+ (-18oC, 3420W) Citimax D7 (-18oC, 3700W)	Thermal-3500 (-18oC, 3700W) Thermal-3600 (-18oC, 3214W)	Thermal-3500 (-18oC, 3700W) Thermal-3600 (-18oC, 3214W)	Thermal-3500 (-18oC, 3700W)
Trang bị khác / Other equipment		-	Vách ngăn di động Movable Partition	-	-	Bửng nâng 950Kg - Nhôm Tail Lift 950Kg - Aluminum

Lưu ý / Note: Các thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần báo trước / Product specifications can be changed at any time without previous notice.

CÔNG TY TNHH SX-TM-DV Ô TÔ QUYÊN

* **Nhà máy Tây Ninh:** Số 550, ấp 4, xã Lương Hòa, tỉnh Tây Ninh
 * **CN Cam Ranh:** Thôn Cây Xoài, xã Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
 * **Tel:** (0272) 3769 020 - (0272) 3769 022
 * **Fax:** (0272) 3769 023
 * **Phòng kinh doanh:**
 Hotline: 090.810.9929 - 090.393.0444
 Email: kd01@quyenauto.com
 * **Tư vấn kỹ thuật:**
 Hotline: 090.800.9030 - 093.890.9317
 Email: technical@quyenauto.com

CẤU TẠO CÁC LỚP PANEL / STRUCTURE OF SANDWICH PANEL



Độ Dày / Thickness Panel (mm)	Sàn phẳng / Flat floor 2.5T ~ 6.0T	Sàn sóng / corrugated 2.5T ~ 6.0T
Panel sàn Floor panel	95	105
Panel vách trước Front panel	63	63
Panel vách hông Two side wall panels	63	63
Panel nóc Roof panel	78	78
Panel cửa sau Rear door panels	63	63

